PHỤ LỤC I: TỔNG NGUỒN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch đầu tư công ngân sách thành phố năm 2026		Tăng/Giảm (+/-)
		Đã giao tại Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 25/9/2026	Điều chỉnh kỳ này	
I	**Nguồn ngân sách**	**44,135,351**	**45,093,359**	**958,008**
1	Nguồn xây dựng cơ bản tập trung	6,114,700	6,114,700	0
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	28,960,000	28,960,000	0
3	Nguồn xổ số kiến thiết	123,000	123,000	0
4	Vốn vay, bao gồm:	273,800	273,800	0
-	*Vay lại ODA*	*273,800*	*273,800*	0
5	Nguồn đóng góp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật	39,180	39,180	0
6	Chi từ nguồn thoái vốn doanh nghiệp nhà nước	176,000	176,000	0
7	Thưởng vượt dự toán thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương; đầu tư trở lại theo cơ chế đặc thù	2,371,000	2,371,000	0
8	Nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại ngân sách cấp thành phố	6,077,671	7,035,679	958,008

PHỤ LỤC II: PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch đầu tư công ngân sách thành phố năm 2026		Tăng/Giảm (+/-)
		Đã giao	Điều chỉnh kỳ này	
I	**Nguồn ngân sách thành phố**	**44,135,351**	**45,093,359**	**958,008**
1	Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất và tiền thuê đất	1,050,000	1,050,000	0
2	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới và nguồn cấp dưới được điều tiết	6,797,027	6,997,027	200,000
2.1	*Chi đầu tư từ nguồn ngân sách cấp dưới được điều tiết và đầu tư cơ sở hạ tầng, kinh phí giải phóng mặt bằng*	*2,641,294*	2,641,294	*0*
2.2	*Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách thành phố cho ngân sách cấp xã*	*3,524,733*	3,524,733	*0*
2.3	*Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách thành phố cho ngân sách cấp xã cho dự án cụ thể*	*631,000*	831,000	*200,000*
3	Các dự án Xây dựng nông thôn mới thành phố quản lý	509,046	506,435	*-2,610*
4	Cấp vốn điều lệ cho các Quỹ tài chính ngoài ngân sách	4,056,639	4,256,639	*200,000*
4.1	*Quỹ đầu tư phát triển*	*2,056,639*	*2,256,639*	*200,000*
-	*Quỹ đầu tư phát triển để thực hiện mục tiêu, chức năng của Quỹ nhà ở địa phương*	*2,056,639*	2,056,639	*0*
-	*Quỹ đầu tư phát triển để thực hiện mục tiêu, chức năng của Quỹ đầu tư phát triển*	*0*	200,000	*200,000*
4.2	*Quỹ Phát triển đất thành phố Hải Phòng*	*2,000,000*	2,000,000	*0*
5	Cấp vốn ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay ưu đãi	1,000,000	1,395,000	395,000
-	*Trong đó: cho vay ưu đãi nhà ở xã hội*	*280,000*	*675,000*	*395,000*
6	Trả nợ vốn vay	113,500	113,500	0
7	Bố trí vốn cho các dự án giải phóng mặt bằng, tái định cư Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng (đoạn qua địa bàn Hải Phòng)	2,837,988	2,837,988	0
8	Bố trí vốn cho các dự án giải phóng mặt bằng, tái định cư và hoàn trả hạ tầng phục vụ Dự án tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội – Quảng Ninh	1,571,408	1,671,908	100,500
9	Bố trí vốn cho các dự án thành phố quản lý	24,360,709	24,425,827	65,118
10	Tiết kiệm 5% theo chỉ đạo của Trung ương	1,839,034	1,839,034	0

PHỤ LỤC III: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 TỪ NGUỒN TĂNG THU, DỰ TOÁN CHI CÒN LẠI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2025 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU THEO DỰ ÁN

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Số lượng DA	Đơn vị/Tên dự án, công trình	QĐ chủ trương đầu tư (Số QĐ, ngày, tháng năm)	QĐ đầu tư (Số QĐ, ngày, tháng năm)	Tổng mức đầu tư			Lũy kế vốn cấp và giải ngân đến ngày 31/01/2026	NSTP BSMT cho NS phường/xã năm 2026 để thực hiện dự án
					Tổng số	NSTP BSMT cho NS phường/xã theo dự án	NSTP BSMT cho NS phường/xã theo nguyên tắc, tiêu chí; nguồn thu tiền sử dụng đất và các nguồn khác của địa phương		
I									
	4	**Tổng cộng**			**744,960**	**200,000**	**544,960**	**0**	**200,000**
1	**1**	**UBND xã Vĩnh Hải**			**170,000**	**50,000**	**120,000**	**0**	**50,000**
1.1	1	Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã Vĩnh Bảo – Vĩnh Hải (đoạn qua các thôn Thanh Khê, An Quý, Linh Đông, An Lạc, Phần Thượng và Lý Nhân)	Quyết định số 1331QĐ-UBND ngày 21/8/2026	Quyết định số 1527/QĐ-UBND ngày 26/9/2026	170,000	50,000	120,000		50,000
2	**1**	**UBND phường Phù Liễn**			**180,000**	**50,000**	**130,000**	**0**	**50,000**
2.1	1	Dự án cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Lương Bằng, phường Phù Liễn	Quyết định số 2482/QĐ-UBND ngày 14/9/2026	Quyết định số 2966/QĐ-UBND ngày 09/10/2026	180,000	50,000	130,000		50,000
3	**1**	**UBND xã Đường An**			**135,000**	**50,000**	**85,000**	**0**	**50,000**
3.1	1	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng đường Thanh niên (đoạn từ Km0+0,0 đến Km4+208,5)	Quyết định số 1414/QĐ-UBND ngày 27/8/2026	Quyết định số 1504/QĐ-UBND ngày 29/9/2026	135,000	50,000	85,000		50,000
4	**1**	**UBND phường Ái Quốc**			**259,960**	**50,000**	**209,960**	**0**	**50,000**
4.1	1	Đầu tư xây dựng đường trục chính Quốc lộ 5A đến tỉnh lộ 390 (nối 2 trung tâm hành chính cũ của phường)	Quyết định số 619/QĐ-UBND ngày 25/8/2026	Quyết định số 683/QĐ-UBND ngày 23/9/2026	259,960	50,000	209,960		50,000

PHỤ LỤC IV: ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG THÀNH PHỐ NĂM 2026 CHO QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố		Vốn điều lệ đến hết 2025	Kế hoạch đầu tư công ngân sách thành phố năm 2026			
		Số quyết định	Quy định về mức vốn điều lệ		Đã giao	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh		Tăng/Giảm (+/-)
						Tổng số	Trong đó: Nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại ngân sách cấp thành phố	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*7*	*8*		*9*
	TỔNG SỐ		**5,000,000.7997**	**1,280,092.800**	**0.000**	**200,000.000**	**200,000.000**	**200,000.000**
1	Bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ đầu tư phát triển để thực hiện mục tiêu, chức năng của Quỹ đầu tư phát triển	Nghị quyết số 41/NQ-HĐND, 25/9/2026	5,000,000.7997	1,280,092.800	0.000	200,000.000	200,000.000	200,000.000

PHỤ LỤC V: CẤP VỐN ỦY THÁC CHO NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên Nhiệm vụ	Kế hoạch vốn năm 2026 nguồn ngân sách thành phố			
		Kế hoạch vốn đã giao	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh		Tăng (+)
			Tổng số	Trong đó: Nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại ngân sách cấp thành phố	
	Cấp vốn ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội	**1,000,000**	**1,395,000**	**395,000**	**395,000**
1	Cấp vốn ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay ưu đãi	1,000,000	1,395,000	395000	395,000
-	*Trong đó: cho vay ưu đãi nhà ở xã hội*	*280,000*	*675,000*	*395,000*	*395,000*

PHỤ LỤC VI: ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG THÀNH PHỐ GIỮA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ ĐƯỢC GIAO KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên chương trình, dự án	Quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự án/Dự toán chuẩn bị đầu tư				Lũy kế vốn giải ngân từ khi khởi công đến hết năm 2025 (ngày 31/01/2026)			Kế hoạch vốn năm 2026 nguồn ngân sách thành phố				
		Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư/ Tổng giá trị quyết toán			Tổng số	Ngân sách thành phố trong nước	Nguồn vốn khác	Kế hoạch vốn đã giao		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh		Tăng / giảm (+/-)
			Tổng số	Ngân sách thành phố trong nước	Nguồn vốn khác				Tổng số	Trong đó: nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại ngân sách cấp thành phố năm 2025	Tổng số	Trong đó: nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại ngân sách cấp thành phố năm 2025	
	TỔNG SỐ		**15,134,591.083**	**15,132,591.083**	**2,000.000**	**10,519,788.990**	**10,517,797.295**	**2,000.000**	**1,646,706.137**	**391,553.000**	**1,809,713.730**	**554,560.593**	**163,007.593**
I	**Dự án thành phố**		**15,014,084.275**	**15,012,084.275**	**2,000.000**	**10,440,673.704**	**10,438,682.009**	**2,000.000**	**1,612,369.627**	**391,553.000**	**1,777,987.746**	**554,560.593**	**165,618.120**
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư mới thôn Kim Húc, xã Đức Phúc, huyện Ninh Giang	4195/QĐ-UBND ngày 07/10/2026	27,466	27,466.068		25,432	25,432.131		3,323.411		2,033.937		-1,289.474
2	Cải tạo, nâng cấp kênh dẫn Đại Phú Giang và kênh T6 trạm bơm Hiệp Lễ, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương	1368/QĐ-UBND ngày 09/5/2024 và QĐ 3083/QĐ-UBND ngày 17/10/2024 (điều chỉnh)	120,000	120,000.000		76,077	76,077.406		43,922.594		16,786.406		-27,136.188
3	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư mới thôn Kim Chuế 2, xã An Đức, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương (nay là xã Tân An, thành phố Hải Phòng)	2946/QĐ-UBND ngày 30/9/2024	28,287	28,286.672		12,055	12,054.676		16,231.996		9,000.000		-7,231.996
4	Xây dựng Trường THCS Long Xuyên, huyện Bình Giang	1892/QĐ-UBND ngày 26/4/2025 của UBND huyện Bình Giang	73,220.128	73,220.128		17,315.650	17,315.650		52,221.827		47,784.827		-4,437.000
5	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các khu tái định cư tại các phường Hồng Bàng, Hồng An	QĐ số 3473/QĐ-UBND ngày 28/8/2026	748,708.475	748,708.475					155,302.000	150,282	105,302.000	100,282	-50,000.000
6	Dự án cải tạo, sữa chữa, nâng cấp các khối nhà cũ và bổ sung hệ thống PCCC Bệnh viện đa khoa Hải Dương	QĐ 3138/QĐ-UBND ngày 07/8/2026	959,333	959,333					245,271.000	241,271	241,771.000	237,771	-3,500.000

STT	Tên chương trình, dự án	Quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự án/Dự toán chuẩn bị đầu tư				Lũy kế vốn giải ngân từ khi khởi công đến hết năm 2025 (ngày 31/01/2026)			Kế hoạch vốn năm 2026 nguồn ngân sách thành phố				
		Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư/ Tổng giá trị quyết toán			Tổng số	Ngân sách thành phố trong nước	Nguồn vốn khác	Kế hoạch vốn đã giao		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh		Tăng / giảm (+/-)
			Tổng số	Ngân sách thành phố trong nước	Nguồn vốn khác				Tổng số	Trong đó: nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại ngân sách cấp thành phố năm 2025	Tổng số	Trong đó: nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại ngân sách cấp thành phố năm 2025	
7	Dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới Bắc sông Cấm	QĐ số 4618/QĐ-UBND ngày 14/1/2025	10,866,785.10	10,866,785.10		9,815,653	9,815,653		550,392.977		577,152.977	26,660.000	26,760.000
8	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các khu tái định cư tại các phường Kiến An, Phù Liễn	3217/QĐ-UBND ngày 12/8/2026	1,048,287.00	1,048,287.000		0.000	0.000		221,388.000		360,388.000	139,000.000	139,000.000
9	Dự án xây dựng các hệ thống tập trung xử lý nước thải trước khi chảy vào kênh chính Bắc Hưng Hải thuộc khu vực chảy ra đầu kênh Neo và đầu kênh An Nghiệp (giai đoạn 1)	08-MT04/QĐ BQLDDCN ngày 23/4/2026	163.64	163.644					100.000		0.000		-100.000
10	Xây dựng nghĩa trang Đường Ma, xã Tiên Thanh (giai đoạn 1)	3402/QĐ-UBND ngày 24/8/2026	14,086.910	14,086.910		13,696.770	13,696.770		0.000		390.140	390.140	390.140
11	Nhà lớp học 03 tầng 12 phòng của Trường Trung học phổ thông Hà Đông	số 2700/QĐ-UBND ngày 05/10/2016; số 3795/QĐ-UBND ngày 17/9/2026	11,964.908	9,964.908	2,000.000	10,077.468	8,077.468	2,000.000	0.000		299.040	299.040	299.040
12	Dự án Bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng phục vụ Dự án tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội-Quảng Ninh trên địa bàn phường Bắc An Phụ và phường Phạm Sư Mạnh, TP Hải Phòng	2912/QĐ-UBND ngày 25/7/2026	452,903.000	452,903.000		0.000			200,000.000		300,000.000	48,038.413	100,000.000
13	Cải tạo, nâng cấp đường huyện 190D GĐ 1 (đoạn từ Km3+427 đến Km4+327)	Số 4311/QĐ-UBND ngày 12/10/2026	13,595.580	13,595.580		14,276.671	14,276.671		0.000		25.921		25.921

STT	Tên chương trình, dự án	Quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự án/Dự toán chuẩn bị đầu tư				Lũy kế vốn giải ngân từ khi khởi công đến hết năm 2025 (ngày 31/01/2026)			Kế hoạch vốn năm 2026 nguồn ngân sách thành phố				
		Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư/ Tổng giá trị quyết toán			Tổng số	Ngân sách thành phố trong nước	Nguồn vốn khác	Kế hoạch vốn đã giao		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh		Tăng / giảm (+/-)
			Tổng số	Ngân sách thành phố trong nước	Nguồn vốn khác				Tổng số	Trong đó: nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại ngân sách cấp thành phố năm 2025	Tổng số	Trong đó: nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại ngân sách cấp thành phố năm 2025	
14	Cải tạo, nâng cấp đường huyện 190D giai đoạn 2 (đoạn từ Km4+327 đến Km5+037)	Số 4262/QĐ-UBND ngày 08/10/2026	13,156.135	13,156.135		13,254.085	13,254.085		0.000		25.367		25.367
15	Xây dựng gồ giảm tốc, bổ sung hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống báo hiệu trên các tuyến đường nhánh giao cắt với các tuyến đường tỉnh, đường huyện trên địa bàn huyện Thanh Hà	Số 3127/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	3,916.077	3,916.077		2,713.789	2,713.789		0.000		7.725		7.725
16	Cải tạo, sửa chữa hệ thống đèn Led trang trí mỹ thuật huyện Thanh Hà	Số 3894/QĐ-UBND ngày 21/12/2023	2,554.781	2,554.781		2,449.283	2,449.283		0.000		7.185		7.185
17	Cải tạo, sửa chữa vỉa hè đoạn từ cầu Hương đến ngã tư đèn tín hiệu giao thông, thị trấn Thanh Hà	Số 4319/QĐ-UBND ngày 13/10/2026	8,185.938	8,185.938		8,167.371	8,167.371		0.000		18.567		18.567
18	Mở rộng trường và xây dựng nhà lớp học 3 tầng 9 phòng trường THCS Chu Văn An	Số 5082/QĐ-UBND ngày 14/10/2021; ĐC Số 3578/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	13,931.767	13,931.767		13,129.237	13,129.237		0.000		23.573		23.573
19	Xây dựng các hạng mục tường rào, sân, điện chiếu sáng và hệ thống thoát nước trường THCS Chu Văn An, thị trấn Thanh Hà	Số 4308/QĐ-UBND ngày 12/10/2026	3,115.661	3,115.661		3,139.877	3,139.877		0.000		8.903		8.903
20	Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng trường Mầm non xóm 4, xã Thanh Hải, huyện Thanh Hà	Số 4285/QĐ-UBND ngày 10/10/2026	5,223.622	5,223.622		5,330.707	5,330.707		0.000		14.957		14.957
21	Nhà lớp học 1 tầng 4 phòng móng 2 tầng trường Mầm non An Phượng (Khu A), xã An Phượng, huyện Thanh Hà	Số 4284/QĐ-UBND ngày 10/10/2026	5,576.428	5,576.428		5,602.742	5,602.742		0.000		15.401		15.401

STT	Tên chương trình, dự án	Quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự án/Dự toán chuẩn bị đầu tư				Lũy kế vốn giải ngân từ khi khởi công đến hết năm 2025 (ngày 31/01/2026)			Kế hoạch vốn năm 2026 nguồn ngân sách thành phố				
		Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư/ Tổng giá trị quyết toán			Tổng số	Ngân sách thành phố trong nước	Nguồn vốn khác	Kế hoạch vốn đã giao		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh		Tăng / giảm (+/-)
			Tổng số	Ngân sách thành phố trong nước	Nguồn vốn khác				Tổng số	Trong đó: nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại ngân sách cấp thành phố năm 2025	Tổng số	Trong đó: nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại ngân sách cấp thành phố năm 2025	
22	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường Mầm non Hồng Lạc (Khu B thôn Hải Hộ), xã Hồng Lạc, huyện Thanh Hà	Số 2743/QĐ-UBND ngày 08/8/2024	8,812.012	8,812.012		8,079.240	8,079.240		0.000		18.509		18.509
23	Nhà lớp học 3 tầng 9 phòng trường Tiểu học Thanh Xuân, xã Thanh Xuân, huyện Thanh Hà	Số 4286/QĐ-UBND ngày 10/10/2026	7,761.051	7,761.051		7,815.161	7,815.161		0.000		18.347		18.347
24	Nhà lớp học 3 tầng 6 phòng trường Trung học Cơ sở Thanh Hải, xã Thanh Hải, huyện Thanh Hà	Số 3111/QĐ-UBND ngày 09/10/2024	6,730.439	6,730.439		6,223.520	6,223.520		0.000		16.298		16.298
25	Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng và cải tạo, sửa chữa một số hạng mục Trường Tiểu học Vĩnh Lập, xã Vĩnh Lập, huyện Thanh Hà	4309/QĐ-UBND ngày 12/10/2026	12,667.742	12,667.742		12,745.718	12,745.718		0.000		111.671		111.671
26	Nhà lớp học 3 tầng 6 phòng Trường Trung học cơ sở An Phượng (Khu A), xã An Phượng, huyện Thanh Hà.	Số 3549/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	7,370.500	7,370.500		6,957.643	6,957.643		0.000		81.057		81.057
27	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển vùng nuôi trồng thủy sản tập trung xã Thanh Xuân, huyện Thanh Hà	Số 1438/QĐ-UBND ngày 28/02/2025	11,075.000	11,075.000		9,096.159	9,096.159		0.000		92.712		92.712
28	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển vùng sản xuất rươi, cáy tại xã Thanh Sơn, huyện Thanh Hà.	Số 1767/QĐ-UBND ngày 14/3/2025	13,800.000	13,800.000		12,546.591	12,546.591		0.000		110.691		110.691
29	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất thôn Nhân Hiền, xã Thanh Quang	Số 3514/QĐ-UBND ngày 08/11/2024	9,292.512	9,292.512		8,727.215	8,727.215		0.000		38.564		38.564

STT	Tên chương trình, dự án	Quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự án/Dự toán chuẩn bị đầu tư				Lũy kế vốn giải ngân từ khi khởi công đến hết năm 2025 (ngày 31/01/2026)			Kế hoạch vốn năm 2026 nguồn ngân sách thành phố				
		Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư/ Tổng giá trị quyết toán			Tổng số	Ngân sách thành phố trong nước	Nguồn vốn khác	Kế hoạch vốn đã giao		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh		Tăng / giảm (+/-)
			Tổng số	Ngân sách thành phố trong nước	Nguồn vốn khác				Tổng số	Trong đó: nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại ngân sách cấp thành phố năm 2025	Tổng số	Trong đó: nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại ngân sách cấp thành phố năm 2025	
30	Trụ sở làm việc công an xã An Phượng, huyện Thanh Hà	Số 30/QĐ-UBND ngày 18/9/2024	9,901.000	9,901.000		8,965.779	8,965.779		0.000		19.486		19.486
31	Nhà làm việc công an xã Thanh Hồng, huyện Thanh Hà	Số 31/QĐ-UBND ngày 20/9/2024	8,980.000	8,980.000		7,529.925	7,529.925		0.000		19.141		19.141
32	Trụ sở làm việc công an xã Hồng Lạc, huyện Thanh Hà	Số 40/QĐ-UBND ngày 14/11/2024	9,193.470	9,193.470		8,131.340	8,131.340		0.000		37.786		37.786
33	Trụ sở làm việc công an xã Tân Việt, huyện Thanh Hà	Số 32/QĐ-UBND ngày 20/9/2024	9,988.000	9,988.000		9,380.288	9,380.288		0.000		38.953		38.953
34	Cải tạo, nâng cấp Chợ Bầu xã Thanh Hồng, Chợ Liên Minh xã Thanh Lang, Chợ Sòi xã An Phượng và Chợ Côm xã Tân Việt, huyện Thanh Hà	4317/QĐ-UBND ngày 13/10/2026	3,852.755	3,852.755		3,858.194	3,858.194		0.000		11.034		11.034
35	Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng Trường Mầm non Thanh Hồng và Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng Trường Mầm non Việt Hồng, huyện Thanh Hà	4291/QĐ-UBND ngày 27/12/2024; 1903/QĐ-UBND ngày 25/5/2026	16,804.736	16,804.736		10,940.000	10,940.000		5,586.582		4,824.736		-761.846
36	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư phía Nam, thôn Đầu bến (giai đoạn 1), xã Hợp Tiến	4188/QĐ-UBND ngày 06/10/2025	44,363.818	44,363.818		21,500.000	21,500.000		24,900.678		22,863.818		-2,036.860
37	Dự án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng phục vụ Dự án tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội – Quảng Ninh trên địa bàn xã Hợp Tiến, thành phố Hải Phòng	2915/QĐ-UBND ngày 25/7/2026	50,084.000	50,084.000		0.000			33,000.000		32,500.000		-500.000
38	Nạo vét hệ thống tiêu thoát lũ hạ lưu các hồ Lộc Đa, hồ Bến Tắm ngoài đến sông Đông Mai, thành phố Chí Linh	887/QĐ-UBND ngày 26/02/2025; 1833/QĐ-UBND ngày 19/5/2026	9,647.675	9,647.675		7,824.000	7,824.000		970.000		747.315		-222.685

STT	Tên chương trình, dự án	Quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự án/Dự toán chuẩn bị đầu tư				Lũy kế vốn giải ngân từ khi khởi công đến hết năm 2025 (ngày 31/01/2026)			Kế hoạch vốn năm 2026 nguồn ngân sách thành phố				
		Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư/ Tổng giá trị quyết toán			Tổng số	Ngân sách thành phố trong nước	Nguồn vốn khác	Kế hoạch vốn đã giao		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh		Tăng / giảm (+/-)
			Tổng số	Ngân sách thành phố trong nước	Nguồn vốn khác				Tổng số	Trong đó: nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại ngân sách cấp thành phố năm 2025	Tổng số	Trong đó: nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại ngân sách cấp thành phố năm 2025	
39	Nạo vét kênh tiêu kết hợp dẫn nước từ đập tràn hồ Nghè Lấm đến sông Đông Mai	888/QĐ-UBND ngày 26/02/2025; 1834/QĐ-UBND ngày 19/5/2026	14,082.327	14,082.327		9,041.000	9,041.000		730.510		403.309		-327.201
40	Xây dựng trụ sở công an xã Bắc An	3041/QĐ-UBND ngày 31/7/2026	10,360.689	10,360.689		10,005.211	10,005.211		370.700		373.506		2.806
41	Kiên cố hóa hệ thống kênh tưới, tiêu vùng sản xuất lúa xã Hoàng Hoa Thám	662/QĐ-STC ngày 28/11/2025	11,304.900	11,304.900		10,918.000	10,918.000		345.000		386.900		41.900
42	Cải tạo, sửa chữa trụ sở công an phường Văn Đức	1594/QĐ-UBND ngày 20/4/2026	2,135.284	2,135.284		2,013.135	2,013.135		0.000		132.085		132.085
43	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển sản xuất và nuôi trồng thủy sản xã Hưng Đạo, thành phố Chí Linh (giai đoạn 1)	568/QĐ-UBND ngày 12/02/2025	29,700.000	29,700.000		17,030.912	17,030.912		0.000		373.095		373.095
44	Dự án di chuyển mộ tại Khu đô thị Bắc Sông Cấm về nghĩa trang Phi Liệt, xã Việt Khê	QĐ số 1897/QĐ-UBND ngày 04/9/2026 (dự toán CBĐT)	168.585	168.585		0.000	0.000		0.000		120.000	120.000	120.000
45	Dự án di dời, hoàn trả hạ tầng kỹ thuật điện và thông tin liên lạc phục vụ GPMB dự án Tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Quảng Ninh	QĐ số 1612/QĐ-BQLDA ngày 26/7/2026 (dự toán CBĐT)	5,021.823	5,021.823		0.000			0.000		4,475.000	475.000	4,475.000
46	Đầu tư xây dựng đường tỉnh 399, đoạn từ Quốc lộ 38B đến đường tỉnh 392 (đường trục Bắc - nam giai đoạn 2)	QĐ số 2883/QĐ-BQLDA ngày 31/12/2025 (dự toán CBĐT)	6,866.376	6,866.376		0.000			0.000		2,586.582	1,000.000	2,586.582
47	Xây dựng nhà đa năng Trường Trung học cơ sở Đặng Cương	3374/QĐ-UBND ngày 29/9/2022; 3177/QĐ-UBND ngày 10/8/2026(QT)	3,925.36600	3,925.36600		3,696.64970	3,696.64970		303.35000		228.716		-74.634
48	Xây dựng nhà văn hóa thôn Tiên Sa, xã Hồng Thái	2277/QĐ-UBND ngày 09/7/2024; 3230/QĐ-UBND ngày 12/8/2026(QT)	1,946.56500	1,946.56500		1,875.19800	1,875.19800		124.80200		89.203		-35.599

STT	Tên chương trình, dự án	Quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự án/Dự toán chuẩn bị đầu tư				Lũy kế vốn giải ngân từ khi khởi công đến hết năm 2025 (ngày 31/01/2026)			Kế hoạch vốn năm 2026 nguồn ngân sách thành phố				
		Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư/ Tổng giá trị quyết toán			Tổng số	Ngân sách thành phố trong nước	Nguồn vốn khác	Kế hoạch vốn đã giao		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh		Tăng / giảm (+/-)
			Tổng số	Ngân sách thành phố trong nước	Nguồn vốn khác				Tổng số	Trong đó: nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại ngân sách cấp thành phố năm 2025	Tổng số	Trong đó: nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại ngân sách cấp thành phố năm 2025	
49	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học An Hòa - Khu Hà Nhuận (giai đoạn 1)	4742/QĐ-UBND ngày 05/12/2024; 1988/QĐ-UBND ngày 28/5/2026(QT)	13,400.50000	13,400.50000		11,277.90000	11,277.90000		2,126.10000		2,122.600		-3.500
50	Xây dựng nhà lớp học 04 tầng và các hạng mục phụ trợ Trường Trung học phổ thông An Dương, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng	1325/QĐ-UBND ngày 11/4/2025; 1888/QĐ-UBND ngày 22/5/2026(QT)	26,850.29000	26,850.29000		21,050.00000	21,050.00000		5,782.69800		5,780.347		-2.351
51	Xây dựng vườn hoa cây xanh xã Lê Thiện, huyện An Dương	1442/QĐ-UBND ngày 13/5/2024; 2269/QĐ-UBND ngày 17/6/2026(QT)	28,293.695380	28,293.695380		23,476.393000	23,476.393000		4,830.44790		4,817.302		-13.146
52	Xây dựng vườn hoa cây xanh xã Đồng Thái, huyện An Dương	3002/QĐ-UBND ngày 16/10/2024; 2998/QĐ-UBND ngày 29/7/2026(QT)	9,770.723960	9,770.723960		8,800.000380	8,800.000380		984.99962		970.724		-14.276
53	Xây dựng nhà hiệu bộ, nhà lớp học (đơn nguyên 1) và các hạng mục phụ trợ trường Mầm non Hồng Phong	1099/QĐ-UBND ngày 20/5/2022; 3420/QĐ-UBND ngày 25/8/2026(QT)	13,919.953000	13,919.953000		12,909.961000	12,909.961000		1,090.00000		1,009.992		-80.008
54	Xây dựng nhà hiệu bộ, bếp ăn khu trung tâm; xây dựng bếp ăn, sân chơi, tường bao Khu Tỉnh Thuỷ trường Mầm non An Hoà	3064/QĐ-UBND ngày 26/11/2023; 3359/QĐ-UBND ngày 30/6/2026(QT)	13,020.298000	13,020.298000		13,020.298000	13,020.298000		288.00000		0.000		-288.000
55	Xây dựng vườn hoa cây xanh xã Đặng Cương	3348/QĐ-UBND ngày 17/10/2024; 4197/QĐ-UBND ngày 07/10/2026(QT)	26,392.116110	26,392.116110		21,098.470000	21,098.470000		5,409.19920		5,292.116110		-117.083
56	San lấp mặt bằng, xây dựng tường rào Trường Mầm non Đồng Thái (khu trung tâm)	1936/QĐ-UBND ngày 28/6/2024	4,329.000	4,329.000		3,561.561	3,561.561		393.00000		321.029369		-71.971
57	Xây dựng trụ sở làm việc UBND xã An Đồng phục vụ hoạt động của các cơ quan đoàn thể và lực lượng công an xã	3789/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	14,996.000	14,996.000		13,291.618	13,291.618		1,704.00000		1,019.825		-684.175

STT	Tên chương trình, dự án	Quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự án/Dự toán chuẩn bị đầu tư				Lũy kế vốn giải ngân từ khi khởi công đến hết năm 2025 (ngày 31/01/2026)			Kế hoạch vốn năm 2026 nguồn ngân sách thành phố				
		Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư/ Tổng giá trị quyết toán			Tổng số	Ngân sách thành phố trong nước	Nguồn vốn khác	Kế hoạch vốn đã giao		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh		Tăng / giảm (+/-)
			Tổng số	Ngân sách thành phố trong nước	Nguồn vốn khác				Tổng số	Trong đó: nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại ngân sách cấp thành phố năm 2025	Tổng số	Trong đó: nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại ngân sách cấp thành phố năm 2025	
58	Xây dựng, mở rộng trường Tiểu học Tân Tiến giai đoạn 1	4783/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	40,726.567	40,726.567		22,030.005	22,030.005		16,574.56200		16,320.365		-254.197
59	Xây dựng nhà bếp và các công trình phụ trợ Trường Mầm non An Dương	181/QĐ-UBND ngày 14/02/2023	9,996.000	9,996.000		9,242.844	9,242.844		753.00000		42.134		-710.866
60	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Bắc Sơn, đoạn từ nhà văn hóa xã đến đường 351 (Hạng mục: Nền, mặt đường, thoát nước đoạn từ cọc D0 đến cọc 28)	138/QĐ-UBND ngày 26/01/2022	14,198.798	14,198.798		13,078.000	13,078.000		690.83700		553.077		-137.760
61	Xây dựng vườn hoa cây xanh xã An Hoà, huyện An Dương	1443/QĐ-UBND ngày 13/5/2024	32,000.000	32,000.000		22,155.569	22,155.569		3,865.17300		3,725.588		-139.585
62	Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất tại khu vườn Cam, thôn 5, xã Bắc Sơn, huyện An Dương	3534/QĐ-UBND ngày 02/11/2021; 2987/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	9,310.628	9,310.628		594.499	594.499		7,124.18300		2,313.209		-4,810.974
63	Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất tại xứ đồng Cửa Chùa, thôn Lương Quán, xã Nam Sơn, huyện An Dương	2552/QĐ-UBND ngày 03/8/2021	5,008.986	5,008.986		1,455.148	1,455.148		3,468.00000		0.000		-3,468.000
64	Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất tại khu vực Hè ông Nại thôn 4, xã Bắc Sơn, huyện An Dương	3532/QĐ-UBND ngày 02/11/2021; 2441/QĐ-UBND ngày 27/9/2023	4,009.982	4,009.982		359.334	367.639		2,800.00000		1,400.000		-1,400.000
65	Dự án xây dựng Khu tưởng niệm các liệt sĩ và đồng bào tử nạn tại Mả Chìa, thôn Mai Sơn, xã Vĩnh Bảo	2016/QĐ-UBND ngày 21/10/2026	1,563.223	1,563.223		0.000			0.000		525.000	525.000	525.000
II	**Chương trình Nông thôn mới**		**120,506.808**	**120,506.808**	**0.000**	**79,115.286**	**79,115.286**	**0.000**	**34,336.510**	**0.000**	**31,725.983**	**0.000**	**-2,610.527**
1	Xây dựng, nâng cấp, cải tạo Trường Trung học cơ sở Bắc Sơn	2847/QĐ-UBND ngày13/9/2024; 4068/QĐ-UBND ngày 29/9/2026(QT)	8,577.807873	8,577.807873		5,004.240000	5,004.240000		3,708.00000		3,573.567873		-134.432

STT	Tên chương trình, dự án	Quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự án/Dự toán chuẩn bị đầu tư				Lũy kế vốn giải ngân từ khi khởi công đến hết năm 2025 (ngày 31/01/2026)			Kế hoạch vốn năm 2026 nguồn ngân sách thành phố				
		Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư/ Tổng giá trị quyết toán			Tổng số	Ngân sách thành phố trong nước	Nguồn vốn khác	Kế hoạch vốn đã giao		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh		Tăng / giảm (+/-)
			Tổng số	Ngân sách thành phố trong nước	Nguồn vốn khác				Tổng số	Trong đó: nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại ngân sách cấp thành phố năm 2025	Tổng số	Trong đó: nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại ngân sách cấp thành phố năm 2025	
2	Xây dựng mở rộng Trường trung học cơ sở Nam Sơn giai đoạn 1	4784/QĐ-UBND ngày 06/12/2024; 1500/QĐ-UBND ngày 28/4/2025	67,027.000	67,027.000		46,639.576	46,639.576		17,410.42400		16,112.828		-1,297.596
3	Xây dựng điểm thu gom chất thải rắn sinh hoạt xã Tân Tiến	27/NQ-HĐND ngày 25/5/2023; 38/NQ-HĐND ngày 13/6/2024	4,598.000	4,598.000		800.000	800.000		2,000.00000		1,859.207		-140.793
4	Xây dựng điểm thu gom chất thải rắn sinh hoạt xã Bắc Sơn	26/NQ-HĐND ngày 25/5/2023	5,232.000	5,232.000		800.000	800.000		2,848.00000		2,161.295		-686.706
5	Xây dựng trường Mầm non Tân Tiến (điểm trường Do Nha)	3307/QĐ-UBND ngày 17/10/2024	35,072.000	35,072.000		25,871.470	25,871.470		8,370.08600		8,019.086		-351.000

PHỤ LỤC VII: DANH MỤC DỰ ÁN GIA HẠN THỜI GIAN BỐ TRÍ VỐN THỰC HIỆN DỰ ÁN

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố)

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Nhóm DA	Năm đầu tiên bố trí vốn thực hiện	Số năm bố trí vốn theo quy định	Số năm từ thời điểm bắt đầu bố trí thực hiện dự án đến nay
1	Nhà lớp học 03 tầng 12 phòng của Trường Trung học phổ thông Hà Đông	Trường Trung học phổ thông Hà Đông	C	2017	3	10